**ĐẠI HỌC DUY TÂN**



.

.

.



.



**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

****

Tên đề tài:

PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ HƯỚNG ĐỐI TƯỢNG

WEBSITE BÁN MÁY TÍNH

Giảng viên hướng dẫn:  **ThS. Trần Thị Thanh Lan**

Nhóm SVTH:

**1. Nguyễn Thị Thùy Dương**

**2. Lê Phước Hoài**

*Đà Nẵng, 11/2018*

# PHÂN TÍCH VÀ NẮM BẮT YÊU CẦU CỦA HỆ THỐNG

Pha này gồm có các công việc sau:

* Nêu tổng quan về dự án.

Như chúng ta cũng thấy trong thị trường hiện nay việc cạnh tranh về kinh doanh ngày càng trở nên quyết liệt và hầu hết những nhà kinh doanh, những công ty lớn đều rất chú tâm đến việc làm hài lòng đến khách hàng một cách tốt nhất.

Hiện nay nhu cầu sử dụng Internet là rất phổ biến và nhiều hình thức kinh doanh trên mạng ngày càng đa dạng và phong phú được nhiều người sử dụng. So với kinh doanh truyền thống thì thương mại điện tử chi phí thấp hơn, hiệu quả đạt cao hơn. Hơn thế nữa, với lợi thế của công nghệ Internet nên việc truyền tải thông tin về sản phẩm sẽ nhanh chóng hơn, thuận tiện hơn. Kết hợp với bộ phận giao hàng tận nơi, là thông qua bưu điện và ngân hàng để thanh toán, càng làm cho hình thức mua hàng qua mạng trở nên thuận tiện dể sử dụng.

* Mục tiêu dự án.

Đây là một website bán hàng và giới thiệu rộng rãi các mặt hàng của công ty đến người tiêu dùng với các chi tiết mặt hàng, giá cả chính xác. Giúp cho việc mua hàng và bán hàng trở nên nhanh chóng và thuận tiện hơn.

* Các chức năng của hệ thống.

Chức năng người dùng (khách hàng)

1. Tìm kiếm loại hàng máy tính
2. Thêm vào giỏ hàng
3. Chọn nhà vận chuyển
4. Chọn hình thức thanh toán
5. Mua hàng:

Chức năng người quản trị

1. Quản lí thông tin khách hàng
2. Quản lí tài nguyên

* Giúp người quản trị quản lý về các bài hướng dẫn, blog của ứng dụng với các chức năng như thêm xóa sửa....

1. Quản lí dịch vụ

* Giúp người quản trị đạt quản cáo hợp pháp với đối tác…
* Các yêu cầu phi chức năng.

1. Hệ thống này dành cho các thiết bị điện tử như dòng máy tính,smart phone... kết nối internet.
2. Hệ thống đảm bảo việc an toàn thông tin cho các cá nhân sử dụng và lập hồ sơ với nhà cung cấp.
3. Hệ thống cho kết quả tìm kiếm hay yêu cầu không quá 10s.

* Xây dựng biểu đồ use cases và đặc tả các use cases của hệ thống.

// Use case tổng quát:

# A close up of text on a black background Description automatically generated

Hình 1: Bản vẽ use case tổng quát

// Use case chi tiết:

1. Use case xem trang chủ:

A screenshot of a cell phone

Description automatically generated

*Hình 2: Biểu đồ Use case xem trang chủ*

Bảng đặc tả Use Case quản lí sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| * Mã Use Case | * UC01 |
| * Tên Use Case | * Xem trang chủ |
| * Tác nhân | * Guest, user |
| * Mô tả | * Đi đến trang chủ |
| * Điều kiện trước | * Không có |
| * Điều kiện sau | * Không có |

|  |  |
| --- | --- |
| Dòng sự kiện chính | |
| Tác Nhân | Hệ thống |
| 1. 1. Người dùng chọn xem trang chủ. | 1. 2. Hệ thống đưa người dùng đến trang chủ. 2. 3. Use kết thúc. |

1. Use case tìm kiếm:

A close up of a map

Description automatically generated

*Hình 3: Biểu đồ Use case tìm kiếm*

Bảng đặc tả use case tìm kiếm

|  |  |
| --- | --- |
| * Mã Use Case | * UC02 |
| * Tên Use Case | * Tìm kiếm |
| * Tác nhân | * Guest, user |
| * Mô tả | * Tìm kiếm tất cả sản phẩm, lọc sản phẩm theo thể loại, nhà sản suất, giá. |
| * Điều kiện trước | * Không có |
| * Điều kiện sau | * Không có |

|  |  |
| --- | --- |
| Dòng sự kiện chính | |
| Tác Nhân | Hệ thống |
| 1. 1. Người dùng nhập nội dung tìm kiếm vào textbox tìm kiếm(tên sản phẩm, tên nhà sản xuất …)   4 Người dùng check vào các ô chi tiết của thể loại, nhà sản xuất, giá. | 1. 2. Hệ thống sẽ tìm tất cả sản sản phẩm dựa theo nội dung người dùng nhập. 2. 3. Hiển thị tất cả sản phẩm tìm được.   5. Hệ thống sẽ lọc kết quả tìm kiếm theo nội dung người dùng chọn.  6. Use case kết thúc. |

1. Use case xem chi tiết sản phẩm

A close up of a map

Description automatically generated

*Hình 4: Biểu đồ Use case xem chi tiết sản phẩm*

|  |  |
| --- | --- |
| * Mã Use Case | * UC03 |
| * Tên Use Case | * Xem chi tiết sản phẩm |
| * Tác nhân | * Guest, user |
| * Mô tả | * Xem chi tiết sản phẩm, thêm sản phẩm vào giỏ hoặc mua ngay sản phẩm đó. |
| * Điều kiện trước | * Không có |
| * Điều kiện sau | * Không có |

|  |  |
| --- | --- |
| Dòng sự kiện chính | |
| Tác Nhân | Hệ thống |
| 1. 1. Người dùng chọn vào 1 sản phẩm. 2. 3.1 Người dùng chọn thêm vào giỏ. 3. 3.2 Người dùng chọn mau ngay. | 1. 2. Hệ thống mở trang chi tiết sản phẩm đó gồm ảnh chi tiết, thông tin sản phẩm, 2 button, thêm vào giỏ và mua ngay. 2. 4.1 Sản phẩm sẽ được thêm vào giỏ hàng. 3. 4.2 Hệ thống sẽ kiểm tra người dùng đã đăng nhập(nếu chưa sẽ dẫn đến trang đăng nhập), thêm sản phẩm đó vào giỏ, đưa người dùng đến giỏ, lựa chọn sản phẩm vừa thêm vào đó. 4. 5. Use case kết thúc. |

1. Use case xem khuyến mãi

A screenshot of a cell phone

Description automatically generated

*Hình 5: Biểu đồ Use case xem khuyến mãi*

|  |  |
| --- | --- |
| * Mã Use Case | * UC04 |
| * Tên Use Case | * Xem khuyến mãi |
| * Tác nhân | * Guest, user |
| * Mô tả | * Đi đến trang xem khuyến mãi |
| * Điều kiện trước | * Không có |
| * Điều kiện sau | * Không có |

|  |  |
| --- | --- |
| Dòng sự kiện chính | |
| Tác Nhân | Hệ thống |
| 1. Người dùng chọn chức năng xem khuyến mãi. | 2. Hệ thống dẫn người dùng đến trang chứa các sản phẩm đang khuyến mãi.  3. Use case kết thúc. |

1. Use case quản lí giỏ hàng:

A close up of a map

Description automatically generated

*Hình 6: Biểu đồ Use case quản lí giỏ hàng*

|  |  |
| --- | --- |
| * Mã Use Case | * UC05 |
| * Tên Use Case | * Quản lí giỏ hàng |
| * Tác nhân | * Guest, user |
| * Mô tả | * Quản lí giỏ hàng, thay đổi số lượng, xoá sản phẩm, lựa chọn và tiến hành mua hàng |
| * Điều kiện trước | * Không có |
| * Điều kiện sau | * Không có |

|  |  |
| --- | --- |
| Dòng sự kiện chính | |
| Tác Nhân | Hệ thống |
| 1. Người dùng chọn chức năng quản lí giỏ hàng.  3. Sau khi người dùng thay đổi số lượng, xoá sản phẩm, chọn sản phẩm cần mua và nhấn button mua hàng.  5. Người dùng chọn dặt hàng. | 2. Hệ thống sẽ đưa người dùng đến giỏ hàng, người dùng có thể sửa số lượng sản phẩm, xoá sản phẩm trong giỏ hàng, check vào sản phẩm cần mua và button mua ngay.  4.1 Nếu chưa đăng nhập sẽ đưa người dùng đến chức năng đăng nhập.  4.2 Nếu đã đăng nhập sẽ hiển thị cho người dùng chọn nhà vận chuyển, hình thức thanh toán và button đặt hàng.  6. Hệ thống sẽ lưu đơn hàng lại và thông báo đặt thành công.  7. Use case kết thúc |

1. Use case chat

A screenshot of a cell phone

Description automatically generated

*Hình 7: Biểu đồ Use case chat*

|  |  |
| --- | --- |
| * Mã Use Case | * UC06 |
| * Tên Use Case | * Chat |
| * Tác nhân | * Guest, user |
| * Mô tả | * Chat với admin |
| * Điều kiện trước | * Không có |
| * Điều kiện sau | * Không có |

|  |  |
| --- | --- |
| Dòng sự kiện chính | |
| Tác Nhân | Hệ thống |
| 1. Người dùng chọn chức năng chat.  3. Người dùng gửi tin nhắn. | 2. Hệ thống sẽ kết nối với admin.  4. Admin trả lời.  5. Use case kết thúc. |

1. Use case đăng kí

A screenshot of a cell phone

Description automatically generated

*Hình 8: Biểu đồ Use case đăng kí*

|  |  |
| --- | --- |
| * Mã Use Case | * UC07 |
| * Tên Use Case | * Đăng kí |
| * Tác nhân | * Guest |
| * Mô tả | * Đăng kí tài khoản |
| * Điều kiện trước | * Không có |
| * Điều kiện sau | * Không có |

|  |  |
| --- | --- |
| Dòng sự kiện chính | |
| Tác Nhân | Hệ thống |
| 1. Người dùng chọn chức năng đăng kí. | 2. Hệ thống sẽ dẫn người dùng đến trang đăng kí gồm username, password.  3. Use case kết thúc. |

1. Use case đăng nhập

A screenshot of a map

Description automatically generated

*Hình 9: Biểu đồ Use case đăng nhập*

|  |  |
| --- | --- |
| * Mã Use Case | * UC08 |
| * Tên Use Case | * Đăng nhập |
| * Tác nhân | * User, admin |
| * Mô tả | * Đăng nhập hệ thống |
| * Điều kiện trước | * Không có |
| * Điều kiện sau | * Không có |

|  |  |
| --- | --- |
| Dòng sự kiện chính | |
| Tác Nhân | Hệ thống |
| 1. Người dùng chọn chức năng đang nhập | 2. Hệ thống sẽ đưa ngừoi dùng đến trang đăng nhập, gồm username, password.  3. Use case kết thúc. |

1. Use case *quản lí thông tin cá nhân*

A screenshot of a cell phone

Description automatically generated

*Hình 10: Biểu đồ Use case xem sản phẩm*

|  |  |
| --- | --- |
| * Mã Use Case | * UC09 |
| * Tên Use Case | * Quản lí thông tin cá nhân |
| * Tác nhân | * User |
| * Mô tả | * Thay đổi mật khẩu, địa chỉ mặc định hay xoá tài khoản. |
| * Điều kiện trước | * Đăng nhập |
| * Điều kiện sau | * Không có |

|  |  |
| --- | --- |
| Dòng sự kiện chính | |
| Tác Nhân | Hệ thống |
| 1. Người dùng chọn quản lí thông tin cá nhân.  3.1 Người dùng chọn đổi mật khẩu.  3.2 Người dùng chọn sửa địa chỉ mặc định.  3.3 Người dùng chọn xoá tài khoản.  5.1 Người dùng chọn lưu mật khẩu.  5.2 Người dùng chọn lưu địa chỉ.  5.3 Người dùng chọn xoá tài khoản. | 2. Hệ thống sẽ đưa ngừoi dùng đến trang quản lí tài khoản gồm các chức năng, thay đổi mật khẩu, địa chỉ mắc định, xoá tài khoản.  4.1 Hiện thì form: mật khẩu cũ, mật khẩu mới, xác thực mật khẩu, botton lưu mật khẩu.  4.2 Hiện text box chưa địa chỉ cũ, botton lưu địa chỉ.  4.3 Hiễn textbox cho người dùng nhập mật khẩu và botton xoá tài khoản.  6.1 Lưu mật khẩu.  6.2 Lưu địa chỉ.  6.3 Kiểm tra mật khẩu, khớp sẽ xoá tài khoản, sai sẽ thông báo cho ngừoi dùng sai pass.  7. Use case kết thúc. |

1. Use case quản lí đơn hàng cá nhân

A close up of text on a white background

Description automatically generated

*Hình 11: Biểu đồ Use case quản lí đơn hàng cá nhân*

|  |  |
| --- | --- |
| * Mã Use Case | * UC011 |
| * Tên Use Case | * Quản lí đơn hàng cá nhân |
| * Tác nhân | * User |
| * Mô tả | * Xem tình trang đơn, huỷ đơn. |
| * Điều kiện trước | * Đăng nhập |
| * Điều kiện sau | * Không có |

|  |  |
| --- | --- |
| Dòng sự kiện chính | |
| Tác Nhân | Hệ thống |
| 1. Người dùng chọn quản lí đơn hàng cá nhân.  3.1 Người dùng chọn theo dõi đơn hàng.  3.2 Người dùng chọn huỷ đơn hàng.  5. Người dùng xác nhận huỷ đơn hàng | 2. Hiện cho người dùng 2 lựa chọn: theo dõi đơn hàng, huỷ đơn hàng.  4.1 Hiện vị trí hiện tại của đơn hàng.  4.2 Kiểm tra đơn hàng đã chuyển chưa, nếu chưa thì cho phép người dùng huỷ.  6. Hệ thống sẽ huỷ đơn hàng cho người dùng.  7. Use case kết thúc. |

1. Use case quản lí tài khoản

A screenshot of a cell phone screen with text

Description automatically generated

*Hình 12: Biểu đồ Use case quản lí tài khoản*

|  |  |
| --- | --- |
| * Mã Use Case | * UC11 |
| * Tên Use Case | * Quản lí tài khoản |
| * Tác nhân | * Admin |
| * Mô tả | * Khoá hoặc xoá tài khoản người dùng. |
| * Điều kiện trước | * Đăng nhập |
| * Điều kiện sau | * Không có |

|  |  |
| --- | --- |
| Dòng sự kiện chính | |
| Tác Nhân | Hệ thống |
| 1. Người dùng chọn vào quản lí tài khoản  3.1 Người dùng chọn khoá tài khoản.  3.2 Người dùng chọn xoá tài khoản. | 2. Hiển thi danh sách tài khoản, người dùng gõ tên tài khoản vào ô tìm và 2 lựa chọn cho người dùng: khoá tài khoản, xoá tài khoản.  4.1 Khoá tài khoản user.  4.2 Xoá tài khoản user  5. Use case kết thúc. |

1. Use case quản lí khuyến mãi:

A screenshot of a cell phone

Description automatically generated

*Hình 13: Biểu đồ Use case quản lí khuyến mãi*

|  |  |
| --- | --- |
| * Mã Use Case | * UC12 |
| * Tên Use Case | * Quản lí khuyến mãi |
| * Tác nhân | * Admin |
| * Mô tả | * Xem, thêm, xoá, sửa các khuyến mãi |
| * Điều kiện trước | * Đăng nhập |
| * Điều kiện sau | * Không có |

|  |  |
| --- | --- |
| Dòng sự kiện chính | |
| Tác Nhân | Hệ thống |
| 1. Người dùng truy cập chức năng quản lí khuyến mãi.  3.1 Người dùng gõ thông tin vào form và chọn thêm khuyến mãi.  3.2 Người dùng chọn sản phẩm đang khuyến mãi trong bảng danh sách, thông tin sẽ hiện trong form, người dùng sửa thông tin và chọn sửa khuyến mãi.  3.3 Người dùng chọn sản phẩm trong bảng và chọn xoá khuyến mãi.  3.4 Người dùng gõ mã sản phẩm vào form và chọn tìm khuyến mãi. | 2. Hệ thống sẽ đưa người dùng đến trang quản lí khuyến mãi. Hiện danh sach các khuyến mãi và form. Người dùng có thể chọn các chức năng: thêm, xem, sửa , xoá khuyến mãi.  4.1 Thêm khuyến mãi vào CSDL khuyến mãi, hiện thông báo thêm hoàn tất.  4.2 Hệ thông sẽ cập nhật thông tin khuyến mãi của sản phẩm đó vào CSDL khuyến mãi.  4.3 Hệ thống sẽ xoá sản phẩm đó khỏi CSDL khuyến mãi.  4.4 Hệ thống sẽ tìm và hiển thị sản phẩm vào danh sách nếu có hoặc xuất thông báo không tìm thấy.  5. Use case kết thúc. |

1. Use case quản lí sản phẩm:

A screenshot of a cell phone

Description automatically generated

*Hình 14: Biểu đồ Use case quản lí sản phẩm*

|  |  |
| --- | --- |
| * Mã Use Case | * UC13 |
| * Tên Use Case | * Quản lí sản phẩm |
| * Tác nhân | * Admin |
| * Mô tả | * Xem tìm, thêm, sửa, xoá sản phẩm |
| * Điều kiện trước | * Đăng nhập |
| * Điều kiện sau | * Không có |

|  |  |
| --- | --- |
| Dòng sự kiện chính | |
| Tác Nhân | Hệ thống |
| 1. Người dùng truy cập chức năng quản lí sản phẩm.  3.1 Người dùng gõ thông tin vào form và chọn thêm sản phẩm.  3.2 Người dùng chọn sản phẩm trong bảng danh sách, thông tin sẽ hiện trong form, người dùng sửa thông tin và chọn sửa sản phẩm.  3.3 Người dùng chọn sản phẩm trong danh sách và chọn xoá sản phẩm.  3.4 Người dùng gõ mã sản phẩm vào form và chọn tìm sản phẩm. | 2. Hệ thống sẽ đưa người dùng đến trang quản lí sản phẩm. Hiện danh sach các sản phẩm và form. Người dùng có thể chọn các chức năng: thêm, xem, sửa , xoá sản phẩm.  4.1 Thêm sản phẩm vào CSDL, hiện thông báo thêm hoàn tất.  4.2 Hệ thông sẽ cập nhật thông tin của sản phẩm đó vào CSDL.  4.3 Hệ thống sẽ xoá sản phẩm đó khỏi CSDL.  4.4 Hệ thống sẽ tìm và hiển thị sản phẩm vào danh sách nếu có hoặc xuất thông báo không tìm thấy.  5. Use case kết thúc. |

1. Use case quản lí đơn hàng

A close up of a map

Description automatically generated

*Hình 15: Biểu đồ Use case quản lí đơn hàng*

|  |  |
| --- | --- |
| * Mã Use Case | * UC14 |
| * Tên Use Case | * Quản lí đơn hàng |
| * Tác nhân | * Admin |
| * Mô tả | * Xem, theo dõi vị trí đơn hàng, kiểm tra trạng thái đơn. |
| * Điều kiện trước | * Đăng nhập |
| * Điều kiện sau | * Không có |

|  |  |
| --- | --- |
| Dòng sự kiện chính | |
| Tác Nhân | Hệ thống |
| 1. Người dùng chọn quản lí đơn hàng.  2. Người dùng chọn 1 đơn hàng trong bảng danh sách đơn hàng. | 2. Hệ thốn sẽ hiển thị tất cả đơn hàng vào bảng danh sách, người dùng có thể theo dõi trang thái của đơn hàng(chưa giao, đang giao, đã huỷ).  4. Hiên thông tin của đơn hàng và vị trí của nó.  5. Use case kết thúc. |

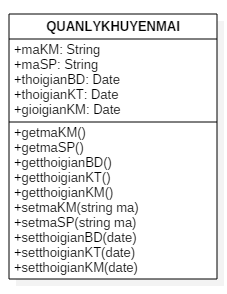
# II. PHÂN TÍCH HÀNH VI HỆ THỐNG:

* Xây dựng biểu đồ tuần tự hệ thống (sequence diagram)

# III. PHA THIẾT KẾ (Design phase)

**Danh sách các lớp và sơ đồ lớp của hệ thống.**

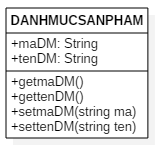
**Quản lí khuyến mãi**



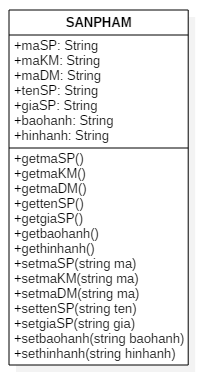
**Quản lí tài khoản khách hàng**



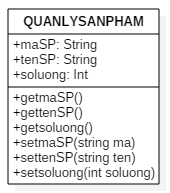
**Danh mục sản phẩm**



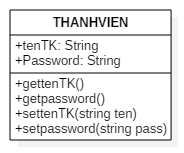
**Sản phẩm**



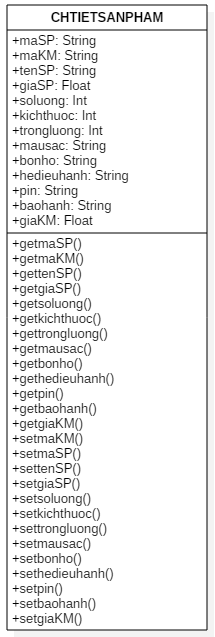
**Quản lí sản phẩm**



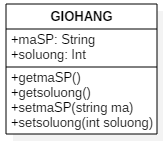
**Thành viên**



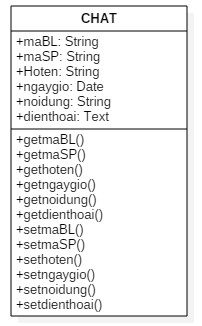
**Chi tiết sản phẩm**



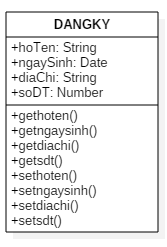
**Giỏ hàng**



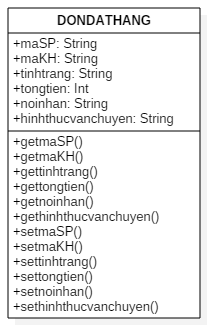
**Chat**



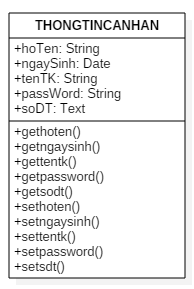
**Đăng kí**



**Đơn đặt hàng**



**Thông tin cá nhân**



**Sơ đồ mối quan hệ giữa các lớp**

